

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2019

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Định.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Ngọc Các.

2. Ông Huỳnh Phước.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Hồng M.**

Hộ khẩu thường trú: Ấp N1, xã N, huyện H, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Số 12 L, 22 đường số B, Khu đô thị N, Phường 4, thành phố S, tỉnh S. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Quách Phong D.**

Địa chỉ: Số 12 L, 22 đường số B, Khu đô thị N, Phường 4, thành phố S, tỉnh S. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-4-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, bà M và ông D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ấp N1, xã N, huyện H, tỉnh B hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong thời gian đầu sống rất hạnh phúc, nhưng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông D thường xuyên cờ bạc, không chịu đi làm, không quan tâm chăm sóc vợ con và vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, bà M và ông D có 01 người con chung là cháu Quách Hưng L (nam, sinh ngày 27-01-2013) hiện nay đang sống chung với gia đình. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Đoàn Hồng M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Quách Phong D.

- Về con chung: Sau khi ly hôn bà M đồng ý giao con chung là cháu Quách Hưng L (nam, sinh ngày 27-01-2013) cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và bà M cấp dưỡng hàng tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 199/PLĐ-HC ngày 14-5-2019 của Phòng Lao động - Thương binh và xã hội thành phố Sóc Trăng về việc cung cấp ý kiến thì trên cơ sở đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con Tòa án thành phố S giải quyết theo quy định.

Tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 04-7-2019, kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ là một giấy chứng minh nhân dân tên Đoàn Hồng M (*bản photo chứng thực*), một sổ hộ khẩu gia đình tên chủ hộ là Đoàn Hận A (*bản photo chứng thực*), một giấy chứng nhận đăng ký kết hôn tên Đoàn Hồng M và Quách Phong D (*bản chính*), một giấy khai sinh tên Quách Hưng L (*bản photo có chứng thực*).

Đối với bị đơn ông Quách Phong D, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến hay giao nộp chứng cứ gì khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn là ông Quách Phong D đã được Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông D.

[2]. Đối với bị đơn là ông Quách Phong D, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho ông D nhưng ông không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ và không tham gia phiên họp nên căn cứ theo Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông D là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, do đó việc ông bà tiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn là hoàn toàn đúng pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Đối với hôn nhân của bà M và ông D, ngay từ đầu mâu thuẫn phát sinh không lớn nhưng do giữa ông và bà không có một biện pháp nào để khắc phục, qua một thời gian dài tình cảm giữa hai người trở nên lợt lạt và cuối cùng không còn nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông, bà trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 39 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

[4]. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà M và ông D có một người con chung tên là Quách Hưng L, sinh ngày 27-01-2013, hiện nay ông D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông D không có ý kiến gì về con chung và do cháu L đang sống chung với ông D. Mặt khác bà M cũng đồng ý giao cháu L cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó nhằm để ổn định cuộc sống cũng như tâm lý của cháu Long, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần tiếp tục giao cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Về cấp dưỡng nuôi con bà M đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn bà M có quyền thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không ai được cản trở.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do bà M là người có đơn xin

ly hôn nên phải án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Khoản 2 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Hồng M được ly hôn với ông Quách Phong D.

2. Về con chung: Ông Quách Phong D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Quách Hưng L (nam, sinh ngày 27-01-2013) cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Dành quyền thăm nom con chung cho bà Đoàn Hồng M không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Thời gian cấp dưỡng được tính kể ngày tuyên án.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Hồng M phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà M đã nộp theo biên lai thu số 0007454 ngày 22-4-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Như vậy bà M phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo

quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh S;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- UBND xã N, huyện H, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định